

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	6,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.60
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

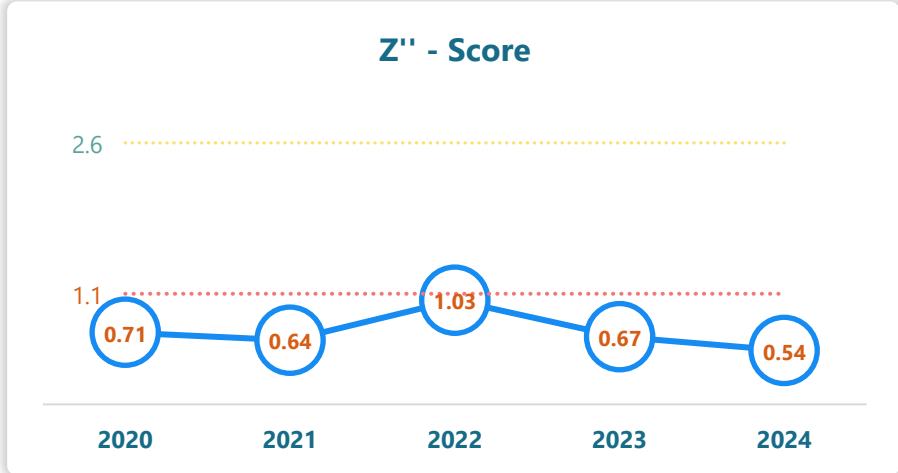
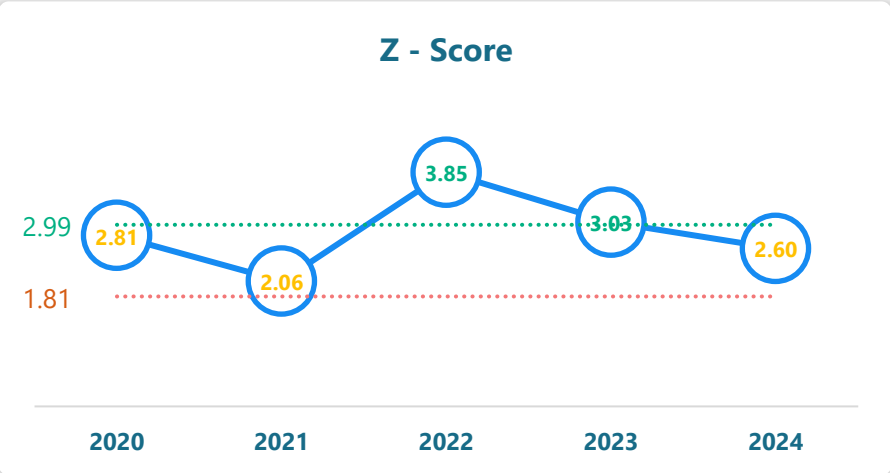
Hệ số nguy cơ phá sản	0.54
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
1,441		▲ 68.0
tỷ VNĐ		▲ 5.0%

LN sau thuế	2024	YoY
4.70		▼ 0.27
tỷ VNĐ		▼ 5.4%

ROE	2024	+/- YoY
8.0%		▼ 0.5%

ROA	2024	+/- YoY
0.9%		▼ 0.3%



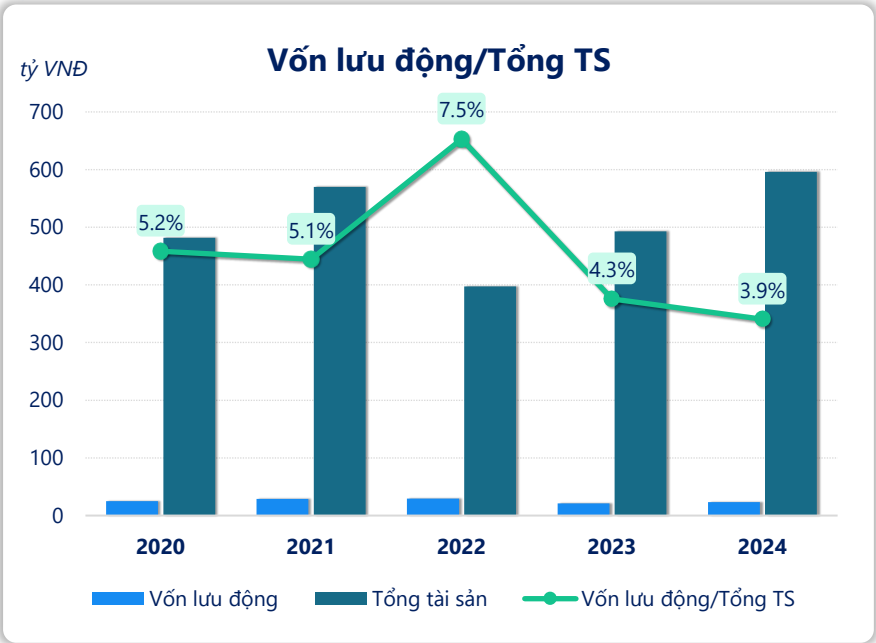
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.60** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **DLT** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DLT** năm **2024** đạt **0.54**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Kết quả kinh doanh **DLT** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,441** tỷ đồng **tăng 5.02%**, lợi nhuận sau thuế đạt **4.70** tỷ đồng **giảm 5.38%**.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.96%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

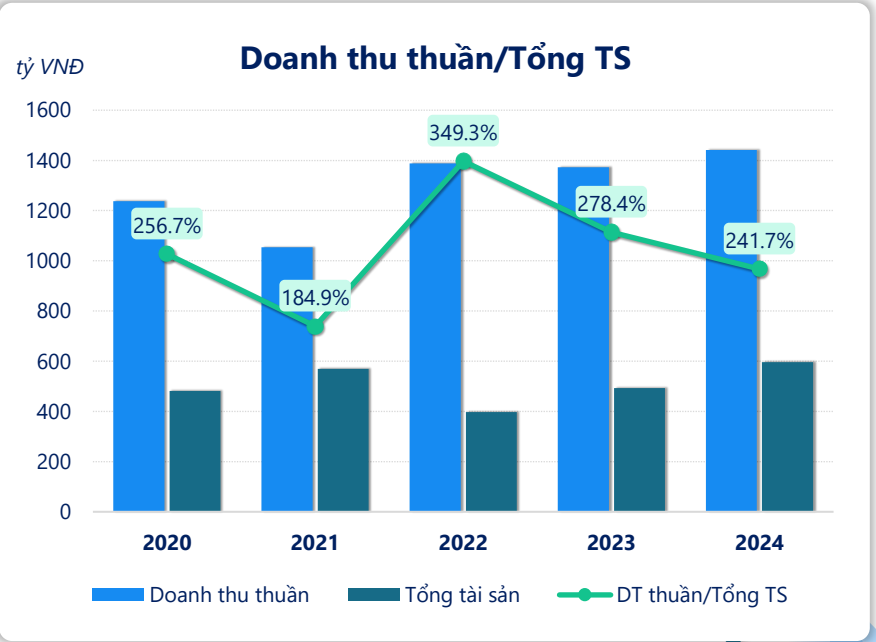
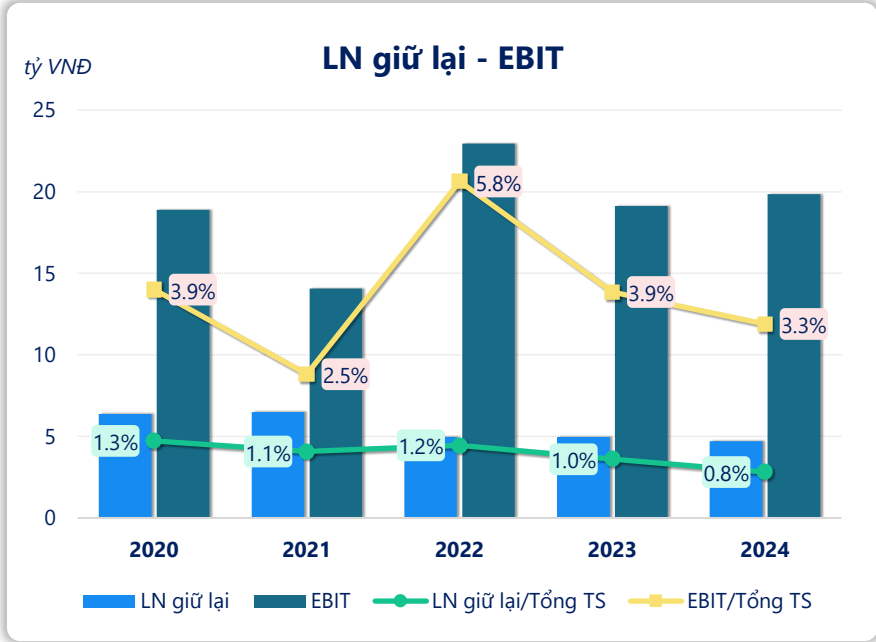
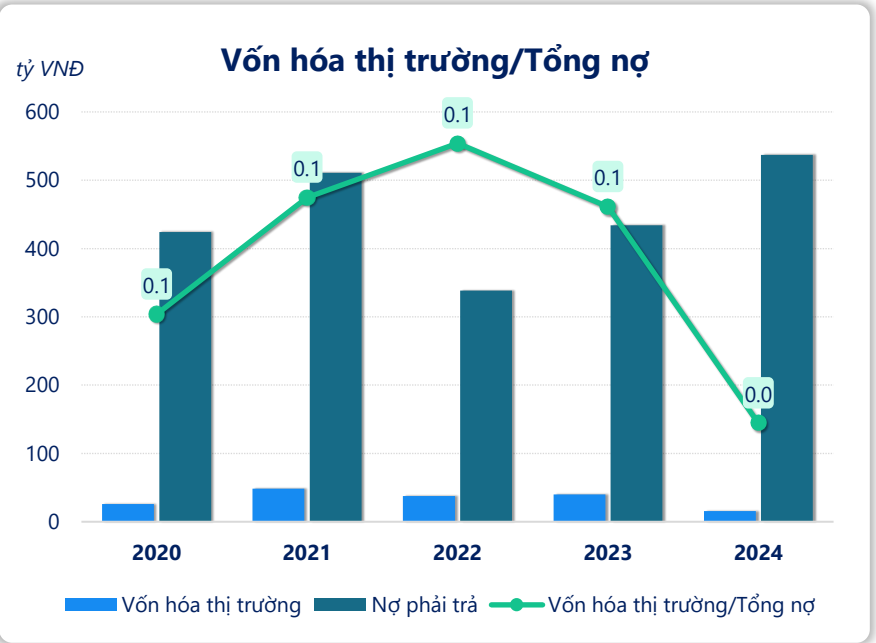
CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin (UPCOM: DLT)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	596	493	21.0%
Tài sản ngắn hạn	560	455	23.2%
Tiền và tương đương tiền	62.3	39.2	58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	329	193	70.5%
Hàng tồn kho	164	218	-24.7%
Tài sản ngắn hạn khác	5.18	5.06	2.4%
Tài sản dài hạn	35.8	37.9	-5.4%
Phải thu dài hạn	0.56	0.10	446%
Tài sản cố định	14.4	18.3	-21.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.14	0.14	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.7	19.3	7.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	537	434	23.8%
Nợ ngắn hạn	537	434	23.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	168	34.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	282	235	20.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn chủ sở hữu	59.1	59.1	0.0%
Vốn điều lệ	25.0	25.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,237	1,054	1,388	1,373	1,441
Giá vốn hàng bán	1,091	902	1,218	1,215	1,254
Lợi nhuận gộp	146	152	170	158	188
Doanh thu HĐTC	1.38	2.62	4.79	1.89	1.45
Chi phí TC	11.5	5.97	21.3	14.2	14.8
Chi phí lãi vay	10.9	5.93	10.2	11.6	10.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	102	110	112	105	133
Chi phí QLDN	26.6	30.1	29.5	34.8	31.8
LN thuần từ HĐKD	7.58	8.11	12.3	5.75	9.78
Lợi nhuận khác	0.39	0.03	0.50	1.78	-0.87
LN trước thuế	7.97	8.14	12.8	7.53	8.92
Lợi nhuận sau thuế	6.37	6.50	4.95	4.97	4.70
LNST của CĐ cty mẹ	6.37	6.50	4.95	4.97	4.70

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-60.3	194	-164	-6.21	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.68	-3.01	2.05	-10.6	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.65	-69.5	43.4	32.5	55.3
Tiền đầu kỳ	72.2	19.9	142	23.5	39.2
Lưu chuyển tiền thuần	-52.3	122	-118	15.7	23.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	19.9	142	23.5	39.2	62.3